

## TỜ TRÌNH

### Về việc định giá nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thực hiện Công văn số 263/UBND-KTTH ngày 02/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Thông tư số 145/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình UBND tỉnh Lạng Sơn xem xét định giá nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

#### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN**

##### **1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;
- Nghị định số 117/NĐ-CP ngày 11/07/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 117/NĐ-CP ngày 11/07/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.
- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;
- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập.
- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp quản lý;
- Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;
- Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch;
- Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính về Phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;
- Thông tư số 145/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn các nội dung đặc thù khi áp dụng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trong định giá nước sạch;

- Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

- Quyết định số 1476/QĐ-BNN-HTQT ngày 6/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc điều chỉnh văn kiện dự án “chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”, vay vốn ngân hàng thế giới.

- Thông báo số 1250/TB-BTC ngày 27/12/2024 của Bộ Tài chính về khung giá nước sạch.

- Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 9/11/2024 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý Nhà nước về Giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 58/2025/QĐ-UBND ngày 14/8/2025 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 9/11/2024 của UBND tỉnh.

- Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Theo Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024, trong đó tại khoản 4 điều 16 luật giá năm 2023 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh **“*Định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền theo quy định tại Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá*”** (Phụ lục số 02. Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá ban hành kèm theo Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023, số thứ tự 15). và điểm d khoản 3 điều 21 Luật giá năm 2023 quy định **“*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá đối với hàng hóa, dịch vụ theo thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý theo địa bàn*”**.

Tại Khoản 1, Điều 7 Thông tư số 145/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn các nội dung đặc thù khi áp dụng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trong định giá nước sạch có quy định: **“*Giá bán lẻ nước sạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể theo thẩm quyền nhưng bình quân giá bán lẻ nước sạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phải nằm trong khung giá nước sạch do Bộ Tài chính thông báo*”**.

## 2. Cơ sở thực tiễn

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa ban hành giá nước sinh hoạt tập trung khu vực nông thôn dẫn đến nhiều khó khăn, bất cập trong công tác quản lý, vận hành và cung cấp dịch vụ cấp nước sạch nông thôn.

Việc chưa có mức giá nước sạch thống nhất và phù hợp làm phát sinh nguy cơ áp dụng mức thu không đồng đều giữa các công trình, khu vực; thiếu cơ sở pháp lý để xác định giá nước cũng gây khó khăn cho các đơn vị quản lý, vận hành công trình cấp nước trong việc xây dựng phương án tài chính, cân đối thu - chi, duy trì hoạt động thường xuyên, sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp hệ thống cấp nước.

Thực tế hoạt động cấp nước sạch nông thôn phát sinh nhiều chi phí như: điện năng, hóa chất xử lý nước, nhân công quản lý vận hành, bảo trì hệ thống, sửa chữa thiết bị, khấu hao tài sản cố định và các chi phí quản lý khác. Nếu không có cơ chế giá phù hợp để bù đắp chi phí thì các đơn vị cấp nước khó có điều kiện duy trì hoạt động ổn định, chất lượng dịch vụ sẽ bị ảnh hưởng, nguy cơ xuống cấp công trình và gián đoạn cấp nước có thể xảy ra.

Việc xây dựng và ban hành giá nước sạch sinh hoạt nông thôn còn góp phần nâng cao ý thức sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả của người dân; bảo vệ sức khỏe cộng đồng, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; hạn chế thất thoát, lãng phí nguồn nước; đồng thời tạo cơ sở để các đơn vị quản lý vận hành có nguồn kinh phí phục vụ công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước sạch cho Nhân dân.

Trong những năm gần đây, thực hiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, trên địa bàn tỉnh đã có một số công trình được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước bảo đảm chất lượng nước sạch theo quy định, lắp đặt đồng hồ đo nước đến các hộ sử dụng. Tuy nhiên, để có cơ sở triển khai việc thu tiền sử dụng nước phục vụ công tác quản lý, vận hành khai thác công trình bền vững, đồng thời bảo đảm tính pháp lý theo quy định hiện hành, việc xây dựng và ban hành giá nước sạch sinh hoạt tập trung khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn là cần thiết.

## **II. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN**

- Thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao tại Công văn số 263/UBND-KTTH ngày 02/02/2026 về việc triển khai thực hiện Thông tư số 145/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Sở Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành các văn bản<sup>1</sup> đôn đốc, hướng dẫn UBND các xã, phường xây dựng phương án giá nước sạch nông thôn trên địa bàn.

Sau khi tổng hợp và thẩm định Phương án giá nước sạch nông thôn trên địa bàn các xã, phường, ngày 08/4/2026 Sở Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành công văn số 1679/SNNMT-QLTNN gửi các sở: Tài chính, Nội vụ, Xây dựng, Tư pháp, Dân tộc và Tôn giáo và UBND các xã, phường tham gia ý kiến thẩm định phương án giá nước sạch nông thôn trên địa bàn các xã. Căn cứ ý kiến của các cơ quan, đơn vị Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổng hợp tiếp thu và chỉnh sửa vào hồ sơ Dự thảo các văn bản (có bảng tổng hợp ý kiến góp ý và danh sách gửi kèm theo).

Trên cơ sở phương án giá của 42/42 xã đảm bảo yêu cầu (*có 158/395 công trình được đưa vào xây dựng phương án giá*) Sở Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Báo cáo số 466/BC-SNNMT ngày 30/4/2026 về thẩm định giá nước sạch nông thôn trên địa bàn các xã, tỉnh Lạng Sơn và Tờ trình số 302/TTr-SNNMT

---

<sup>1</sup> Sở Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành các công văn số 616/SNNMT-QLTNN ngày 04/02/2026 về việc xây dựng phương án giá nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh.

ngày 29/5/2026 về việc định giá nước sạch nông thôn trên địa bàn các xã, tỉnh Lạng Sơn.

Đối với các xã, phường còn lại chưa xây dựng phương án giá nước sạch sinh hoạt tập trung khu vực nông thôn là do các công trình cấp nước hiện chưa bảo đảm điều kiện để tổ chức quản lý, vận hành ổn định. Một số công trình chưa bố trí được nhân lực phù hợp để quản lý, vận hành thường xuyên; Một số công trình đã xuống cấp, hư hỏng nặng, hoạt động không hiệu quả, không còn khả năng khai thác sử dụng hoặc đang thực hiện các thủ tục đề nghị thanh lý theo quy định. Bên cạnh đó, do tác động của biến đổi khí hậu và diễn biến thời tiết ngày càng cực đoan, bất thường, tại một số khu vực nguồn nước đầu vào bị suy giảm, thiếu hụt hoặc cạn kiệt trong mùa khô, lưu lượng nước giảm kéo dài, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng vận hành và cấp nước của công trình. Một số công trình được đầu tư theo hình thức khai thác nguồn nước tự chảy từ khe núi, mạch lộ nên phụ thuộc lớn vào điều kiện tự nhiên; khi nguồn sinh thủy suy giảm không bảo đảm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của người dân, do vậy xã có công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung nhưng không đưa vào để xây dựng phương án giá nước sạch sinh hoạt tập trung khu vực nông thôn.

### **III. ĐỀ XUẤT GIÁ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

#### **1. Phương pháp định giá**

Tại Điều 4 Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính quy định về các phương pháp định giá, gồm: phương pháp chi phí và phương pháp so sánh.

- Phương pháp định giá được lựa chọn là phương pháp chi phí. Việc áp dụng phương pháp chi phí để xác định giá nước sạch sinh hoạt tập trung khu vực nông thôn là phù hợp với đặc điểm thực tế của hoạt động quản lý, vận hành công trình cấp nước nông thôn, cụ thể như sau:

+ Giá nước sạch nông thôn được hình thành trên cơ sở tổng hợp nhiều khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất, cung cấp nước sạch như: chi phí vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, hóa chất xử lý nước, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng công trình, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí sản xuất chung khác. Các khoản chi phí này có tính chất liên quan chặt chẽ, khó tách riêng theo từng yếu tố độc lập, do đó cần thực hiện tập hợp chi phí và xác định khối lượng nước sạch thực tế để tính giá theo phương pháp chi phí theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 45/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ Phương pháp chi phí bảo đảm phản ánh đầy đủ, sát thực tế các khoản chi phí cần thiết phục vụ hoạt động quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn.

- Không lựa chọn phương pháp so sánh theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 45/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính do đặc thù các công trình cấp nước sạch

nông thôn trên địa bàn tỉnh có sự khác biệt về quy mô công trình, điều kiện tự nhiên, địa hình, nguồn nước đầu vào, mật độ dân cư, phạm vi cấp nước, mô hình quản lý, vận hành và điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa bàn. Vì vậy, chưa có dịch vụ tương tự đủ điều kiện để thực hiện việc so sánh, đối chiếu làm cơ sở xác định giá theo phương pháp so sánh.

## **2. Kết quả thẩm định các yếu tố hình thành**

### **2.1. Đối tượng áp dụng chung**

Giá tiêu thụ nước sạch nông thôn áp dụng cho các hộ gia đình nông thôn, các trường học, cá nhân trên địa bàn các xã tỉnh Lạng Sơn hoặc áp dụng cho các đối tượng theo mục đích sử dụng nước, từng khu vực nông thôn do UBND các xã lập.

### **2.2. Các loại chi phí**

#### **2.2.1. Giá thành sản xuất nước sạch**

##### *a) Chi phí vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu trực tiếp*

Hiện nay trên địa bàn các xã hầu hết các công trình đều là công trình tự chảy không sử dụng máy bơm, công nghệ xử lý chất lượng nước đơn giản chỉ dùng các vật liệu lọc, không dùng hóa chất để xử lý nên hiện tại chỉ tính chi phí mua vật liệu lọc và công vận chuyển, thay thế vật liệu lọc các bể lọc của công trình.

##### *b) Chi phí nhân công trực tiếp*

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản chi phí bằng tiền mà các đơn vị cấp nước phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất như: tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, kinh phí đi lại và các khoản chi khác theo quy định của công nhân trực tiếp sản xuất nước.

Tuy nhiên các công trình trên địa bàn các xã hầu hết giao cho Tổ hợp tác dùng nước, cộng đồng dân cư quản lý. Căn cứ theo khoản 2, điều 9 Thông tư 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thì chi phí nhân công trực tiếp được tính trên cơ sở thỏa thuận hợp pháp đối với người lao động để tính cho số công trình được lựa chọn tính toán.

##### *c) Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp*

Theo khoản 1, Điều 8 của Thông tư 73/2022/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2022 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đối với công trình cấp nước sạch tự chảy tập trung nông thôn thì khung thời gian tính hao mòn/trích khấu hao từ 10-30 năm và khung tỷ lệ hao mòn/khấu hao từ 3,33-10%/năm. Do hầu hết các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa xã có quy mô nhỏ; mặt khác hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa ban hành quy định thời gian tính khấu hao và tỷ lệ khấu hao mới, do vậy tính thời gian khấu hao dao động là 15-20 năm và tỷ lệ khấu hao là (6,67%-5,0%/năm để tính trong phương án này).

##### *d) Chi phí sản xuất chung*

Tổng chi phí sản xuất chung = Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng công trình + Chi phí kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng nước.

- Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ Xây dựng Chi phí bảo trì, sửa chữa thường xuyên công trình xác định theo: Chi phí sửa chữa thường xuyên = 0,18% giá trị nguyên giá công trình.

- Chi phí kiểm nghiệm, thử nghiệm chất lượng nước sạch sinh hoạt được xác định theo Thông tư 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính và quy định tại Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Đề xét nghiệm hết đầy đủ các thông số (99 thông số) với số mẫu và tần suất theo quy định đòi hỏi kinh phí rất lớn, mặt khác hầu hết các công trình đều do UBND xã quản lý, khai thác không sử dụng Clo nên chỉ xét nghiệm 43 thông số chất lượng nước cơ bản (07 thông số nhóm A và 36 thông số nhóm B) với tần suất chủ yếu là 1 năm/lần, 01 mẫu/lần hoặc 06 tháng/1 lần, 02 mẫu/1 lần phù hợp với tình hình thực tế.

*e) Chi phí hợp lý, hợp lệ khác (nếu có) theo quy định phục vụ sản xuất nước sạch:* bao gồm các chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính nhưng do các công trình có quy mô nhỏ, đầu tư đơn giản, đa số các công trình đều do cộng đồng quản lý nên hầu hết không tính các chi phí này.

Qua rà soát hồ sơ, nội dung phương án giá đã đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2024/TT-BTC, Thông tư số 145/2025/TT-BTC. Đã cấu thành từ các khoản mục chi phí thực tế gồm: chi phí vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí khấu hao tài sản cố định; chi phí sản xuất chung; chi phí hợp lý, hợp lệ khác (nếu có) theo quy định phục vụ sản xuất nước sạch. Phương án giá đảm bảo việc vận hành các công trình cấp nước, tính đủ chi phí phù hợp để hỗ trợ tối đa các đối tượng sử dụng nước sạch nông thôn.

Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất UBND tỉnh quyết định 42 mức giá nước sạch chi tiết theo địa bàn 42 xã, trong đó mức giá bán lẻ nước sạch bình quân cao nhất là 3.600 đồng/m<sup>3</sup> (xã Kháng Chiến, Quốc Khánh, Lộc Bình, Na Dương, Lợi Bắc, Yên Bình); thấp nhất là 2.000 đồng/m<sup>3</sup> (xã Hội Hoan). Việc xây dựng giá chi tiết theo từng xã nêu trên là do địa bàn mỗi xã có hệ thống cấp nước với quy mô, năm đầu tư xây dựng, công nghệ khác nhau, việc quản lý tại mỗi xã cũng có sự khác nhau (có xã giao tổ hợp tác, có xã giao cộng đồng dân cư quản lý), đồng thời số lượng hộ dân sử dụng nước tại mỗi xã cũng khác nhau.

Mức giá bán lẻ nước sạch bình quân đảm bảo nằm trong khung giá khu vực nông thôn là từ 2.000 - 11.000 đồng/m<sup>3</sup> do Bộ Tài chính ban hành tại Thông báo số 1250/TB-BTC ngày 27/12/2024.

Căn cứ thảo luận cuộc họp tại Sở Tài chính ngày 12/6/2026 các thành phần dự họp<sup>2</sup> đã đề xuất thực hiện theo hai phương án như sau:

**Phương án 1:** Quy định mức giá chi tiết riêng cho từng xã như nội dung trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

*Ưu điểm:* Phản ánh chính xác, đầy đủ và sát với điều kiện thực tế, các khoản chi phí phát sinh đặc thù (nguồn nước đầu vào, mô hình quản lý, chi phí vận hành thường xuyên) của từng công trình, từng địa bàn xã cụ thể.

*Nhược điểm:* Khó khăn, phức tạp trong công tác quản lý nhà nước, theo dõi, kiểm tra và áp dụng thực tế do số lượng mức giá quá nhiều, không đồng bộ trên địa bàn tỉnh; dễ dẫn tới việc người dân thắc mắc so sánh về giá của xã mình với các xã lân cận. Thực tế giá nước tại các xã đặc biệt khó khăn (xã Ba Sơn mức từ 2.720đ-10.200đ; Hữu Liên mức từ 2.560đ-9.600đ) lại cao hơn các xã điều kiện thuận lợi (xã Đồng Đăng mức từ 1.624đ-6.090đ; Tân Thành 1.744đ-6.540đ) do công trình xây dựng ở địa hình đi lại khó khăn, giá vật liệu cao hơn, các công trình cấp nước được đầu tư đã lâu, chi phí vận hành, tỷ lệ hao hụt lớn.

**Phương án 2:** Quy định một mức giá áp dụng cho toàn tỉnh bằng các xác định bình quân số học mức giá của 42 xã.

*Ưu điểm:* Đảm bảo thống nhất, tương đồng về giá giữa địa bàn các xã, thuận lợi trong áp dụng thực hiện; khắc phục việc người dân thắc mắc so sánh về giá của xã mình với các xã lân cận. Tương đồng với các tỉnh đã thực hiện (Bắc Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá).

*Nhược điểm:* Một số xã có mức giá chi tiết cao hơn giá bình quân sẽ phải chủ động điều tiết các khoản chi phí vận hành đảm bảo phù hợp.

Qua xem xét, đánh giá ưu, nhược điểm, các thành phần dự họp và Sở Nông nghiệp và Môi trường thống nhất **đề xuất lựa chọn phương án 2**. Cụ thể phương án giá như sau:

TT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch	Lượng nước sạch sử dụng/tháng		Hệ số tính giá tối đa so với giá bình quân (Hi)	Giá tiền (Đồng/m <sup>3</sup> )
		Mức (m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng)	Ký hiệu		
Nhóm 1	Hộ dân cư	- Mức dưới 10 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	SH1	0,8	2.400
		- Từ 10 m <sup>3</sup> - 20 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	SH2	1,0	3.000
		- Từ trên 20 m <sup>3</sup> - 30 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	SH3	1,5	4.500
		- Trên 30 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng	SH4	2,5	7.500

<sup>2</sup> Sở Tài chính chủ trì, Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã: Hoàng Văn Thụ, Thát Khê, Đồng Đăng, Công Sơn, Thống Nhất, Châu Sơn, Khánh Khê, Bình Gia, Nhất Hòa, Cai Kinh, Chi Lăng.

Nhóm 2	Cơ quan hành chính nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận)	Theo thực tế sử dụng	HCSN	1,2	3.600
Nhóm 3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1,5	4.500
Nhóm 4	Tổ chức, cá nhân tiêu thụ nước sạch cho mục đích kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	KD	3	9.000
<b>Giá bán lẻ nước sạch bình quân</b>				<b>1,0</b>	<b>3.000</b>

*(Mức giá quy định chưa bao gồm thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định).*

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Hồ sơ, tài liệu gửi kèm, gồm có:

1. Phương án giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn của UBND các xã, tỉnh Lạng Sơn.

2. Báo cáo thẩm định giá bán nước sạch nông thôn trên địa bàn các xã, tỉnh Lạng Sơn.

3. Dự thảo Quyết định về việc định giá nước sạch nông thôn trên địa bàn các xã, tỉnh Lạng Sơn.

*(Tờ trình này thay thế tờ trình số 302/TTr-SNNMT ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường).*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Các Sở: Tài chính; Xây dựng; Tư pháp;
- Lãnh đạo Sở;
- Chi cục Thủy lợi;
- UBND các phường, xã;
- Các Phòng: KHTC, QLXD;
- Lưu: VT, CCTL(TTT).

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Đinh Thị Thu**